

CHÍNH PHỦ**CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 117/NQ-CP

Hà Nội, ngày 06 tháng 9 năm 2018

NGHỊ QUYẾT**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Tờ trình số 182/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2017, số 36/BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2018), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 01/TTr-BTNMT ngày 04 tháng 01 năm 2018, số 1401/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	146.525	73,65	129.432		129.432	65,34
	<i>Trong đó:</i>						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1.1	Đất trồng lúa	14.494	7,29	11.997		11.997	6,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	6.028	3,03	7.294	1.179	8.473	4,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	16.683	8,39		14.264	14.264	7,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	74.070	37,23		66.341	66.341	33,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	11.033	5,55	8.324	235	8.559	4,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	16.327	8,21	16.600		16.600	8,38
1.6	Đất rừng sản xuất	6.033	3,03	4.469		4.469	2,26
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	6.047	3,04	4.712		4.712	2,38
1.8	Đất làm muối	1.140	0,57	800		800	0,40
2	Đất phi nông nghiệp	50.615	25,44	68.148		68.148	34,40
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	7.213	3,63	8.881		8.881	4,48
2.2	Đất an ninh	1.956	0,98	2.120		2.120	1,07
2.3	Đất khu công nghiệp	7.438	3,74	8.510		8.510	4,30
2.4	Đất cụm công nghiệp	219	0,11		486	486	0,25
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	2.176	1,09		4.433	4.433	2,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.149	0,58		2.391	2.391	1,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	224	0,11		423	423	0,21
2.8	Đất phát triển hạ tầng	13.551	6,81	19.513		19.513	9,85
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	198	0,10	301		301	0,15
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	62	0,03	144		144	0,07
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	479	0,24	995		995	0,50
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	90	0,05	1.541		1.541	0,78
2.9	Đất có di tích, danh thắng	78	0,04	140		140	0,07
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	209	0,11	303		303	0,15
2.11	Đất ở tại nông thôn	3.087	1,55		4.674	4.674	2,36
2.12	Đất ở tại đô thị	2.697	1,36	3.883		3.883	1,96

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	333	0,17		193	193	0,10
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	9	0,00		88	88	0,04
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	385	0,19		461	461	0,23
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	460	0,23		626	626	0,32
3	Đất chưa sử dụng	1.812	0,91	517		517	0,26
4	Đất đô thị*	30.025	15,09	30.785		30.785	15,54
II	Các khu chức năng*						
1	Khu sản xuất nông nghiệp					113.114	57,10
2	Khu lâm nghiệp					14.554	7,35
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học					16.622	8,39
4	Khu phát triển công nghiệp					9.159	4,62
5	Khu đô thị					19.155	9,67
6	Khu thương mại - dịch vụ					6.373	3,22
7	Khu dân cư nông thôn					19.121	9,65

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011 - 2015) (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	19.753	6.146	13.607	2.005	1.544	3.034	3.180	3.844
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	826	140	686	145	64	131	74	272
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	466	3	463	91	38	31	57	246

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011 - 2015) (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.046	1.087	1.959	447	190	457	373	492
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.676	4.220	6.456	842	806	1.201	1.567	2.040
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.630	221	3.409	344	352	1.096	960	657
1.5	Đất rừng đặc dụng	257	93	164	44	15	36	67	2
1.6	Đất rừng sản xuất	190	173	17	4	2	4	4	3
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	928	194	734	133	87	73	89	352
1.8	Đất làm muối	185	7	178	46	28	37	46	21
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	13.615	11.908	1.707	490	233	361	279	344
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	665	654	11	2		4	5	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	135	34	101			30		71
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	20	20						
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	69	69						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	34	34						
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	952	732	220	10	50	55	55	50
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	20	20						
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1.531	1.524	7		7			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	217	211	6	1		1	2	2

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011 - 2015) (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	828	736	92	14	11	10	7	50
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	10	10						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	53	36	17	9	3		3	2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	17	11	6					6
1.4	Đất rừng phòng hộ	554	518	36	5	8	10	4	9
1.5	Đất rừng đặc dụng	106	106						
1.6	Đất rừng sản xuất	33		33					33
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	48	48						
1.8	Đất làm muối	1	1						
2	Đất phi nông nghiệp	467	63	404	209	4	52	135	4
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	3	2	1	1				
2.2	Đất an ninh	1		1		1			
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	36		36	4	3	16	13	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	212	21	191	191				
2.5	Đất phát triển hạ tầng	116	9	107	3		2	102	
	Trong đó:								
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>1</i>	<i>1</i>						
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>1</i>		<i>1</i>			<i>1</i>		
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>4</i>	<i>1</i>	<i>3</i>			<i>1</i>	<i>2</i>	
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>6</i>	<i>6</i>						
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2	2						
2.7	Đất ở tại nông thôn	20	2	18				18	
2.8	Đất ở tại đô thị	11		11	9			2	
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	2	2						

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xác lập ngày 12 tháng 12 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	142.799	140.826	139.294	136.284	133.111	129.432
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	12.853	12.698	12.632	12.439	12.340	11.997
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	9.027	8.928	8.890	8.800	8.719	8.473
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	16.608	15.856	15.617	15.157	14.780	14.264
1.3	Đất trồng cây lâu năm	72.875	72.222	71.333	69.967	68.258	66.341
1.4	Đất rừng phòng hộ	12.152	11.803	11.409	10.269	9.258	8.559
1.5	Đất rừng đặc dụng	16.765	16.720	16.705	16.669	16.602	16.600
1.6	Đất rừng sản xuất	4.460	4.455	4.447	4.443	4.439	4.469
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5.159	5.026	4.927	4.944	4.993	4.712
1.8	Đất làm muối	1.150	1.103	1.075	1.039	993	800
2	Đất phi nông nghiệp	54.287	56.483	58.030	61.101	64.417	68.148
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	8.659	8.680	8.714	8.754	8.692	8.881
2.2	Đất an ninh	2.045	2.054	2.105	2.118	2.120	2.120
2.3	Đất khu công nghiệp	7.535	7.692	7.692	7.885	8.110	8.510
2.4	Đất cụm công nghiệp	213	289	289	460	486	486
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	2.077	2.352	2.505	3.412	4.052	4.433
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.210	1.590	1.683	1.984	1.991	2.391
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	180	238	238	238	365	423
2.8	Đất phát triển hạ tầng	14.642	15.328	16.099	16.977	18.210	19.513

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	<i>Trong đó:</i>						
	+ Đất cơ sở văn hóa	116	151	158	219	250	301
	+ Đất cơ sở y tế	60	64	73	83	106	144
	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	542	567	623	708	846	995
	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	352	358	492	787	1.028	1.541
2.9	Đất có di tích, danh thắng	86	86	86	111	132	140
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	214	224	279	280	303	303
2.11	Đất ở tại nông thôn	3.832	3.980	4.211	4.445	4.673	4.674
2.12	Đất ở tại đô thị	3.160	3.329	3.433	3.514	3.591	3.883
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	118	120	122	128	162	193
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	54	63	69	71	90	88
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	440	457	460	460	460	461
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	429	450	462	455	635	626
3	Đất chưa sử dụng	1.012	789	774	712	570	517
4	Đất đô thị	25.268	25.268	25.268	25.268	25.268	30.785

Ghi chú: () Diện tích đã thực hiện*

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính

sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Thủ trưởng các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc